

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: **633** /TĐBV-QLTC

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2018

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2018 (trước soát xét)

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
7. Chức vụ: Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính – Tập đoàn Bảo Việt
8. Điện thoại cơ quan: (+84-4) 3928 9999
9. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
10. Nội dung thông tin công bố:

Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2018 (trước soát xét)

11. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 27/04/2018 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2018 (trước soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTTH, QLTC

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Ngọc Tú

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (trước soát xét)

Ngày 31 tháng 03 năm 2018



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 3 - 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 6 - 7 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 8 - 43 |

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 10 lần với lần thứ 10 được thực hiện vào ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 01 năm 2018 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Trường Minh - Quyền Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông Đào Đình Thi | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Đức Tuấn | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018 |
| Ông Đậu Minh Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Phan Kim Bằng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014 |
| Bà Thân Hiền Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Muneo Sasagawa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2015 |
| Ông Shuichi Sakai | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Anh Tùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Minh Hoàng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Duy Khánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017 |

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|----------------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Thụy | Trưởng Ban Kiểm soát | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014 |
| Ông Ông Tiến Hùng | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012 |
| Bà Phí Thị Quỳnh Nga | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015 |

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| Ông Đỗ Trường Minh | Quyền Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Quang Phi | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016 |
| | Khối Quản lý Hoạt động | |
| Ông Phạm Ngọc Tú | Phó Giám đốc Phụ trách | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015 |
| | Khối Quản lý Tài chính | |
| Ông Nguyễn Minh Hoàng | Giám đốc Khối Chiến lược và Đầu tư | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Xuân Hòa | Kế toán Trưởng | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 03 tháng 01 năm 2018 là Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh - Quyền Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.678.541.301.250 | 2.449.895.089.496 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 156.053.923.261 | 236.778.859.306 |
| 111 | 1. Tiền | | 21.053.923.261 | 41.778.859.306 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 135.000.000.000 | 195.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 1.712.716.447.879 | 1.655.906.460.102 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 6.1 | 732.907.721.379 | 780.929.638.922 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 6.1 | (133.839.598.500) | (143.443.252.400) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.2 | 1.113.648.325.000 | 1.018.420.073.580 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 7 | 767.283.869.366 | 518.002.791.191 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | 753.583.929.030 | 499.815.929.120 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 3.166.478.190 | 3.738.304.250 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 10.533.462.146 | 14.448.557.821 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 42.487.060.744 | 39.206.978.897 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 12.621.455.910 | 13.345.384.298 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 12 | 26.797.859.594 | 25.861.594.599 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12 | 3.067.745.240 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 10.392.706.740.509 | 10.409.688.460.025 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 340.509.047.730 | 343.664.481.425 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 272.990.333.170 | 273.845.477.726 |
| 222 | Nguyên giá | | 622.301.444.013 | 615.826.339.024 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (349.311.110.843) | (341.980.861.298) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 67.518.714.560 | 69.819.003.699 |
| 228 | Nguyên giá | | 159.748.063.092 | 159.748.063.092 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (92.229.348.532) | (89.929.059.393) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 308.623.025.430 | 311.803.667.561 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 308.623.025.430 | 311.803.667.561 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 9.616.214.512.084 | 9.618.552.105.222 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con và BVIF | 6.3 | 6.161.291.148.720 | 6.161.291.148.720 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 6.3 | 2.178.003.290.000 | 2.178.003.290.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 6.3 | (2.405.757.845) | - |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.2 | 1.279.325.831.209 | 1.279.257.666.502 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 127.360.155.265 | 135.668.205.817 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 120.918.870.265 | 124.585.635.817 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 21.2 | 6.441.285.000 | 11.082.570.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 13.071.248.041.759 | 12.859.583.549.521 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 363.643.933.140 | 419.640.064.779 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 363.643.933.140 | 419.640.064.779 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 1.836.244.227 | 22.167.073.238 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 6.223.124.823 | 9.509.125.500 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | 13 | 7.353.594.885 | 39.437.134.739 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 1.145.504.485 | 2.860.692.010 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 68.326.954.674 | 63.129.393.765 |
| 322 | 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 15 | 19.946.214.403 | 26.828.496.403 |
| 324 | 7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 16 | 258.812.295.643 | 255.708.149.124 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 12.707.604.108.619 | 12.439.943.484.742 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 12.707.604.108.619 | 12.439.943.484.742 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 3.184.332.381.197 | 3.184.332.381.197 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 415.756.066.988 | 415.756.066.988 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 2.302.801.320.434 | 2.035.140.696.557 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 2.035.140.696.557 | 1.011.203.585.675 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 267.660.623.877 | 1.023.937.110.882 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 13.071.248.041.759 | 12.859.583.549.521 |

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
Quyền Tổng Giám đốc

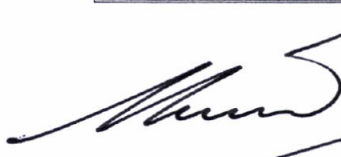
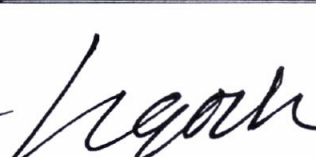

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------|---|-------------|------------------------|-------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu hoạt động kinh doanh. | 18 | 371.506.236.190 | 359.679.027.441 |
| 11 | 2. Chi phí hoạt động kinh doanh | 19 | (40.050.667.009) | (36.169.285.820) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | | 331.455.569.181 | 323.509.741.621 |
| 26 | 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 20 | (56.271.807.772) | (53.595.521.242) |
| 30 | 5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 275.183.761.409 | 269.914.220.379 |
| 31 | 6. Thu nhập khác | | 32.078.520 | 204.584.000 |
| 32 | 7. Chi phí khác | | (1.590.000) | (1.800.000) |
| 40 | 8. Lợi nhuận khác | | 30.488.520 | 202.784.000 |
| 50 | 9. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 275.214.249.929 | 270.117.004.379 |
| 51 | 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 21.1 | (2.360.341.052) | (15.896.237.153) |
| 52 | 11. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 21.2 | (4.641.285.000) | 947.095.000 |
| 60 | 12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 268.212.623.877 | 255.167.862.226 |

Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Người lập
 Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
 Phó Giám đốc Phụ trách
 Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
 Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018


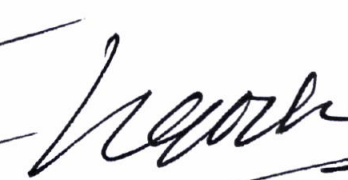

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 169.484.551.074 | 252.407.491.102 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ | | (52.011.679.616) | (64.882.081.146) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (53.902.300.260) | (53.669.613.633) |
| 05 | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (12.000.000.000) | - |
| 06 | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 18.671.010.953 | 17.600.208.304 |
| 07 | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (41.165.025.439) | (40.523.189.869) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 29.076.556.712 | 110.932.814.758 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (9.805.940.655) | (11.063.126.411) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 4.070.000 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (200.000.000.000) | (476.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 100.000.000.000 | 434.586.950.000 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (109.801.870.655) | (52.476.176.411) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 34 | 1. Tiền chi trả hoạt động repo | | - | (299.657.158.032) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | - | (299.657.158.032) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------|--|-------------|------------------|-------------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | | (80.725.313.943) | (241.200.519.685) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 236.778.859.306 | 478.096.731.969 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 377.898 | 290.613 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 5 | 156.053.923.261 | 236.896.502.897 |



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Đỗ Trường Minh
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 10 lần với lần thứ 10 được thực hiện vào ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 01 năm 2018 như sau:

| | |
|--------------------------------|--|
| Mã số doanh nghiệp: | 0100111761 |
| Tên doanh nghiệp: | Tập đoàn Bảo Việt |
| Địa chỉ trụ sở chính: | Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Ngành nghề kinh doanh: | Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh |
| Vốn điều lệ: | 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam |
| Số cổ phần đã đăng ký: | 680.471.434 cổ phần |
| Cổ đông sáng lập: | Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited |
| Người đại diện theo pháp luật: | Ông Đỗ Trường Minh - Quyền Tổng Giám đốc |

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

| Cổ đông | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|---|-----------------------------|---------------------|
| - Bộ Tài chính | 482.509.800 | 70,91 |
| - Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life") | 122.509.091 | 18,00 |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") | 22.154.400 | 3,26 |
| - Các cổ đông khác | 53.298.143 | 7,83 |
| | 680.471.434 | 100,00 |

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 305 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 308 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, chín (09) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn | Quyền biểu quyết của Tập đoàn |
|--|---|--|-------------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt") | 104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất | 100% | 100% |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ") | Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội | Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") | 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC") | 72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán | 59,92% | 59,92% |
| Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc") | Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh | Kinh doanh hướng nghiệp lái xe | 60% | 60% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest") | 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội | Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị | 55% | 55% |

- Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.300 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 45/GPĐC13/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 01 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 2.500 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC5/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 28 tháng 02 năm 2017.
- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2015 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

Vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

| | Số vốn góp cam kết VND | % trên vốn điều lệ | Số vốn điều lệ đã góp VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ | 165.000.000.000 | 55 | 110.000.000.000 |
| Đầu tư gián tiếp qua các công ty con | 120.000.000.000 | 40 | 80.000.000.000 |
| - Bảo Việt Nhân thọ | 60.000.000.000 | 20 | 40.000.000.000 |
| - Bảo hiểm Bảo Việt | 60.000.000.000 | 20 | 40.000.000.000 |
| | 285.000.000.000 | 95 | 190.000.000.000 |

BVI có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty này là 5.000.000.000 VND, do BVI góp vốn 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

| | Số vốn góp VND | Tỷ lệ trên vốn điều lệ |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt | 420.000.000.000 | 42% |
| Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con | | |
| - Bảo Việt Nhân thọ | 350.000.000.000 | 35% |
| - Bảo hiểm Bảo Việt | 150.000.000.000 | 15% |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt | 80.000.000.000 | 8% |
| | 1.000.000.000.000 | 100% |

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|---|--|--|
| Trung tâm Đào tạo Bảo Việt | Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Dịch vụ đào tạo |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU") | 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội | Xây dựng và Quản lý Dự án |
| Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt | 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội | Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên doanh, liên kết

| Công ty được đầu tư | Lĩnh vực kinh doanh | Vốn điều lệ VND | Tỷ lệ sở hữu | | | Tỷ lệ quyết biểu của Tập đoàn % |
|---|---|--------------------|--------------------------------------|---|-----------|---|
| | | | Năm giữ bởi công ty mẹ % | Thông qua công ty con/quỹ % | Tổng % | |
| Công ty liên kết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Bảo Việt Resort") (*) | Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng | 75.803.290.000 | 32,72 | 18,90 | 48,55 | 38,58 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBEA ("VIGEBEA") | Kinh doanh bất động sản | 180.000.000.000 | 8,33 | 21,67 | 30,00 | 30,00 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") | Xây dựng | 65.043.200.000 | - | 45,00 | 45,00 | 45,00 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC") | Kinh doanh bất động sản | 140.000.000.000 | - | 50,00 | 50,00 | 50,00 |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank") | Dịch vụ ngân hàng | 3.150.000.000.000 | 49,52 | - | 49,52 | 49,52 |
| Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc") | Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng | 220.000.000.000 | 49,00 | - | 49,00 | 49,00 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng ("Du lịch Lâm Đồng") | Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng | 200.000.007.122 | - | 36,31 | 36,31 | 36,31 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT") | Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông | 18.000.000.000 | - | 35,00 | 35,00 | 35,00 |
| Công ty liên doanh | | | | | | |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine") | Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính | 300.000.000.000 | 49,00 | - | 49,00 | 49,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228 và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán đã đăng ký giao dịch tại UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ ba (03) báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo đối ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, từ năm 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo đối ngoại bảng.

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi và thực hiện theo đối ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo đối ngoại bảng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư 228. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Tài sản cố định* (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--|--|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 - 07 năm |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 08 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 năm |
| Phần mềm tin học | 03 - 05 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 03 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 *Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("các hợp đồng mua lại") không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 7 năm 2017, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, từ tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Số cuối kỳ</i> | <i>Số đầu kỳ</i> |
|---|------------------------|------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tiền mặt tại quỹ | 1.130.015.765 | 1.083.542.664 |
| Tiền gửi ngân hàng | 19.923.907.496 | 40.695.316.642 |
| Tiền gửi ngân hàng (VND) | 19.475.083.614 | 37.396.569.954 |
| Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND | 257.176.664 | 256.798.766 |
| Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC | 191.647.218 | 3.041.947.922 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 135.000.000.000 | 195.000.000.000 |
| | 156.053.923.261 | 236.778.859.306 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | VND | VND |
| Chứng khoán kinh doanh | 6.1 | | |
| Cổ phiếu niêm yết | | 344.615.667.379 | 392.637.584.922 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | 343.292.054.000 | 343.292.054.000 |
| Chứng chỉ quỹ | | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (133.839.598.500) | (143.443.252.400) |
| | | 599.068.122.879 | 637.486.386.522 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 6.2 | | |
| Ngắn hạn | | 1.113.648.325.000 | 1.018.420.073.580 |
| - Tiền gửi | | 1.080.500.000.000 | 930.500.000.000 |
| - Trái phiếu | | 33.148.325.000 | 87.920.073.580 |
| Dài hạn | | 1.279.325.831.209 | 1.279.257.666.502 |
| - Trái phiếu | | 1.279.325.831.209 | 1.279.257.666.502 |
| | | 2.392.974.156.209 | 2.297.677.740.082 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | 6.3 | | |
| Đầu tư vào công ty con và BVIF | | 6.161.291.148.720 | 6.161.291.148.720 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 2.178.003.290.000 | 2.178.003.290.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác | | (2.405.757.845) | - |
| | | 8.336.888.680.875 | 8.339.294.438.720 |
| Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính | | 11.328.930.959.963 | 11.274.458.565.324 |

Tập đoàn Bảo Việt

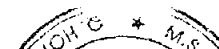
B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị thuần | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị thuần | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần | | | | | | |
| Tập đoàn Công nghệ CMC | 144.000.000.000 | 107.187.200.000 | (36.812.800.000) | 144.000.000.000 | 98.368.000.000 | (45.632.000.000) |
| Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("VNR") | 69.901.560.000 | 69.901.560.000 | - | 69.901.560.000 | 69.901.560.000 | - |
| Ngân hàng TMCP | | | | | | |
| Ngoại thương Việt Nam | 60.792.182.457 | 60.792.182.457 | - | 108.814.100.000 | 108.814.100.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam | 59.587.500.000 | 6.570.000.000 | (53.017.500.000) | 59.587.500.000 | 10.080.000.000 | (49.507.500.000) |
| Khác | 10.334.424.922 | 10.334.424.922 | - | 10.334.424.922 | 10.334.424.922 | - |
| | 344.615.667.379 | 254.785.367.379 | (89.830.300.000) | 392.637.584.922 | 297.498.084.922 | (95.139.500.000) |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 | - | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT | 56.925.000.000 | 12.915.701.500 | (44.009.298.500) | 56.925.000.000 | 12.518.295.300 | (44.406.704.700) |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam | 39.375.420.000 | 39.375.420.000 | - | 39.375.420.000 | 35.478.372.300 | (3.897.047.700) |
| Khác | 21.991.634.000 | 21.991.634.000 | - | 21.991.634.000 | 21.991.634.000 | - |
| | 343.292.054.000 | 299.282.755.500 | (44.009.298.500) | 343.292.054.000 | 294.988.301.600 | (48.303.752.400) |
| Chứng chỉ quỹ | | | | | | |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED") | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | - | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | - |
| Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF") | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - |
| | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | - |
| | 732.907.721.379 | 599.068.122.879 | (133.839.598.500) | 780.929.638.922 | 637.486.386.522 | (143.443.252.400) |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi (*) | 1.244.500.000.000 | 1.080.500.000.000 | 1.094.500.000.000 | 930.500.000.000 |
| Trái phiếu (**) | 154.709.500.000 | 33.148.325.000 | 204.745.773.580 | 87.920.073.580 |
| <i>Trái phiếu Chính phủ</i> | - | - | 50.036.273.580 | 50.036.273.580 |
| <i>Trái phiếu doanh nghiệp</i> | 154.709.500.000 | 33.148.325.000 | 154.709.500.000 | 37.883.800.000 |
| | 1.399.209.500.000 | 1.113.648.325.000 | 1.299.245.773.580 | 1.018.420.073.580 |
| Dài hạn | | | | |
| Trái phiếu (**) | 1.279.325.831.209 | 1.279.325.831.209 | 1.279.257.666.502 | 1.279.257.666.502 |
| <i>Trái phiếu Chính phủ</i> | 201.171.053.502 | 201.171.053.502 | 201.231.625.233 | 201.231.625.233 |
| <i>Trái phiếu doanh nghiệp</i> | 1.078.154.777.707 | 1.078.154.777.707 | 1.078.026.041.269 | 1.078.026.041.269 |
| | 1.279.325.831.209 | 1.279.325.831.209 | 1.279.257.666.502 | 1.279.257.666.502 |
| | 2.678.535.331.209 | 2.392.974.156.209 | 2.578.503.440.082 | 2.297.677.740.082 |

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại từ ba (03) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,2%/năm.

(**) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ năm (05) năm đến mười lăm (15) năm và được hưởng lãi suất từ 8,5%/năm đến 10,8%/năm; các trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn mười (10) năm và được hưởng lãi suất 9,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị thuần VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị thuần VND |
| Đầu tư vào công ty con và BVIF | | | | | | |
| Bảo Việt Nhân thọ | 2.500.000.000.000 | - | 2.500.000.000.000 | 2.500.000.000.000 | - | 2.500.000.000.000 |
| Bảo hiểm Bảo Việt | 2.300.000.000.000 | - | 2.300.000.000.000 | 2.300.000.000.000 | - | 2.300.000.000.000 |
| BVF | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | 100.000.000.000 |
| BVSC | 694.895.148.720 | - | 694.895.148.720 | 694.895.148.720 | - | 694.895.148.720 |
| BVInvest | 110.000.000.000 | - | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 | - | 110.000.000.000 |
| BVIF | 420.000.000.000 | - | 420.000.000.000 | 420.000.000.000 | - | 420.000.000.000 |
| Bảo Việt - Âu Lạc | 36.396.000.000 | - | 36.396.000.000 | 36.396.000.000 | - | 36.396.000.000 |
| | 6.161.291.148.720 | - | 6.161.291.148.720 | 6.161.291.148.720 | - | 6.161.291.148.720 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| Bảo Việt Bank | 1.560.000.000.000 | - | 1.560.000.000.000 | 1.560.000.000.000 | - | 1.560.000.000.000 |
| Bảo Việt Resort | 24.803.290.000 | (2.405.757.845) | 22.397.532.155 | 24.803.290.000 | - | 24.803.290.000 |
| Bảo Việt Tokio Marine | 147.000.000.000 | - | 147.000.000.000 | 147.000.000.000 | - | 147.000.000.000 |
| VIGEBA | 15.000.000.000 | - | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | - | 15.000.000.000 |
| Trung Nam Phú Quốc | 431.200.000.000 | - | 431.200.000.000 | 431.200.000.000 | - | 431.200.000.000 |
| | 2.178.003.290.000 | (2.405.757.845) | 2.175.597.532.155 | 2.178.003.290.000 | - | 2.178.003.290.000 |
| | 8.339.294.438.720 | (2.405.757.845) | 8.336.888.680.875 | 8.339.294.438.720 | - | 8.339.294.438.720 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|----------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | |
| - Phải thu từ hoạt động đầu tư | 7.1 | 705.931.888.029 | 461.284.202.165 |
| - Phải thu từ các hoạt động khác | 7.2 | 47.652.041.001 | 38.531.726.955 |
| | | 753.583.929.030 | 499.815.929.120 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 3.166.478.190 | 3.738.304.250 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 7.3 | 10.533.462.146 | 14.448.557.821 |
| | | 767.283.869.366 | 518.002.791.191 |

7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu: | | |
| - Dự thu lãi tiền gửi | 27.849.407.285 | 13.424.451.378 |
| - Dự thu lãi trái phiếu | 47.732.378.233 | 45.263.131.660 |
| - Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia | 630.350.102.511 | 402.596.619.127 |
| Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ | 531.422.393.957 | 374.422.393.957 |
| Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt | 40.571.797.302 | 571.797.302 |
| Lợi nhuận từ BVF | 18.741.902.194 | 13.741.902.194 |
| Cổ tức Bảo Việt Tokio Marine | 38.825.250.192 | - |
| Cổ tức khác | 788.758.866 | 13.860.525.674 |
| | 705.931.888.029 | 461.284.202.165 |

7.2 Phải thu từ các hoạt động khác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu dịch vụ IT | | |
| - Bảo Việt Nhân thọ | 22.742.567.346 | 16.872.178.775 |
| - Bảo hiểm Bảo Việt | 18.597.408.124 | 14.309.008.953 |
| - BVF | 456.995.836 | 873.230.105 |
| - BVSC | 627.101.414 | 1.765.685.213 |
| - BVInvest | 61.221.275 | 212.347.846 |
| - BVB | 991.133.169 | 1.149.687.360 |
| | 43.476.427.164 | 35.182.138.252 |
| Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng | | |
| - BVInvest | 4.175.613.837 | 3.305.560.152 |
| - Công ty khác | - | 44.028.551 |
| | 4.175.613.837 | 3.349.588.703 |
| | 47.652.041.001 | 38.531.726.955 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.3 Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu đóng góp an sinh xã hội | 374.884.600 | 2.624.192.200 |
| <i>Từ Bảo hiểm Bảo Việt</i> | - | 2.249.307.600 |
| <i>Từ BVF</i> | 374.884.600 | 374.884.600 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.131.069.060 | 649.368.140 |
| Phải thu chi phí quảng cáo biển tầm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS) | 4.937.925.904 | 9.875.851.808 |
| <i>Từ Bảo hiểm Bảo Việt</i> | 4.937.925.904 | 4.937.925.904 |
| <i>Từ Bảo Việt Nhân thọ</i> | - | 4.937.925.904 |
| Các khoản phải thu khác | 4.089.582.582 | 1.299.145.673 |
| | 10.533.462.146 | 14.448.557.821 |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i> | | |
| Chi phí bảo hành | 6.516.838.753 | 4.242.742.894 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.313.092.403 | 1.697.656.538 |
| Chi phí quảng cáo | 4.791.524.754 | 7.404.984.866 |
| | 12.621.455.910 | 13.345.384.298 |
| <i>Chi phí trả trước dài hạn</i> | | |
| Trả trước tiền thuê văn phòng | 99.168.715.846 | 105.760.699.325 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 7.087.507.876 | 7.333.216.353 |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 13.296.286.737 | 9.911.482.083 |
| Chi phí bảo hành | 1.366.359.806 | 1.580.238.056 |
| | 120.918.870.265 | 124.585.635.817 |
| | 133.540.326.175 | 137.931.020.115 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i> | <i>Máy móc thiết bị VND</i> | <i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i> | <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</i> | <i>Tài sản cố định khác VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|---------------------------------|---|-------------------------------------|---|--|---|--------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 331.822.256.058 | 111.766.184.025 | 151.584.228.036 | 17.452.690.340 | 3.200.980.565 | 615.826.339.024 |
| - Mua mới trong kỳ | - | - | - | - | 133.547.700 | 133.547.700 |
| - Chuyển từ CIP | - | 6.556.700.000 | - | - | - | 6.556.700.000 |
| - Thanh lý trong kỳ | - | - | - | (215.142.711) | - | (215.142.711) |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | 331.822.256.058 | 118.322.884.025 | 151.584.228.036 | 17.237.547.629 | 3.334.528.265 | 622.301.444.013 |
| Trong đó: | | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 8.264.120.050 | 46.109.382.203 | 143.148.455.275 | 15.192.700.289 | 37.884.000 | 212.752.541.817 |
| <i>Chờ thanh lý</i> | - | 214.013.750 | 15.476.896.711 | 916.761.845 | - | 16.607.672.306 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 105.614.491.250 | 72.008.946.979 | 147.268.332.206 | 16.065.720.256 | 1.023.370.607 | 341.980.861.298 |
| - Khấu hao trong kỳ | 3.248.017.502 | 3.600.981.967 | 364.270.658 | 152.013.920 | 180.108.209 | 7.545.392.256 |
| - Thanh lý trong kỳ | - | - | - | (215.142.711) | - | (215.142.711) |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | 108.862.508.752 | 75.609.928.946 | 147.632.602.864 | 16.002.591.465 | 1.203.478.816 | 349.311.110.843 |
| Giá trị còn lại: | | | | | | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 226.207.764.808 | 39.757.237.046 | 4.315.895.830 | 1.386.970.084 | 2.177.609.958 | 273.845.477.726 |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | 222.959.747.306 | 42.712.955.079 | 3.951.625.172 | 1.234.956.164 | 2.131.049.449 | 272.990.333.170 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 63.135.267.200 | 96.612.795.892 | 159.748.063.092 |
| - Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | 63.135.267.200 | 96.612.795.892 | 159.748.063.092 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã hết khấu hao | - | 59.353.986.856 | 59.353.986.856 |
| Không sử dụng | - | 190.000.000 | 190.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 24.137.449.289 | 65.791.610.104 | 89.929.059.393 |
| - Hao mòn trong kỳ | 427.029.966 | 1.873.259.173 | 2.300.289.139 |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | 24.564.479.255 | 67.664.869.277 | 92.229.348.532 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 38.997.817.911 | 30.821.185.788 | 69.819.003.699 |
| Ngày 31 tháng 03 năm 2018 | 38.570.787.945 | 28.947.926.615 | 67.518.714.560 |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Mua sắm tài sản | | |
| - Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ | 242.561.473.491 | 242.176.407.922 |
| Xây dựng cơ bản | | |
| - Dự án DR | 30.332.970.455 | 30.332.970.455 |
| - Công trình Bảo Việt tại Hà Đông | 25.655.894.226 | 25.655.894.226 |
| - Các công trình khác | 10.072.687.258 | 13.638.394.958 |
| | 308.623.025.430 | 311.803.667.561 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ Phải thu VND | Phải nộp VND | Số phải nộp/(còn được khấu trừ) trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | Số cuối kỳ Phải thu VND | Phải nộp VND |
|---|------------------------------|----------------------|---|------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 6.571.913.708 | 2.360.341.052 | (12.000.000.000) | (3.067.745.240) | - |
| Thuế GTGT của dự án đầu tư | (24.015.325.345) | - | (39.620.564) | - | (24.054.945.909) | - |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT | (1.846.269.254) | - | (1.220.779.525) | 324.135.094 | (2.742.913.685) | - |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác | - | 1.159.433.743 | 1.697.124.522 | (2.791.940.229) | - | 64.618.036 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.417.838.230 | 13.981.385.693 | (9.600.172.622) | - | 5.799.051.301 |
| Các loại thuế khác | - | 359.939.819 | 16.209.467 | (16.693.800) | - | 359.455.486 |
| Tổng cộng | (25.861.594.599) | 9.509.125.500 | 16.794.660.645 | (24.084.671.557) | (29.865.604.834) | 6.223.124.823 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Quỹ tiền lương còn phải trả (bao gồm quỹ lương tạm trích) | 7.353.594.885 | 39.437.134.739 |
| | 7.353.594.885 | 39.437.134.739 |

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 324.788.567 | 100.052.846 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 164.539.325 | 341.422.362 |
| Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*) | 2.173.895.053 | 3.010.461.817 |
| Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc | 10.303.783.191 | 10.139.350.470 |
| Phải trả các bên liên quan | 12.534.152.336 | 14.507.857.062 |
| <i>Bảo Việt Nhân thọ</i> | 6.991.866.505 | 6.464.822.389 |
| <i>Bảo hiểm Bảo Việt</i> | 927.297.504 | 927.297.504 |
| <i>BVF</i> | 60.160.860 | 60.160.860 |
| <i>BVSC</i> | 462.596.640 | 603.096.640 |
| <i>BV Invest</i> | 3.365.746.735 | 5.314.097.377 |
| <i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt</i> | 567.798.180 | 979.696.380 |
| <i>Sumitomo Life</i> | 158.685.912 | 158.685.912 |
| Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**) | 34.320.000.000 | 34.320.000.000 |
| Tiền mua cổ phiếu ESOP của nhân viên | 4.639.357.000 | - |
| Phải trả phải nộp khác | 3.866.439.202 | 710.249.208 |
| | 68.326.954.674 | 63.129.393.765 |

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Số đầu kỳ VND | Số tăng trong kỳ VND | Số đã sử dụng trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
|-----------------|-----------------------|----------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 12.078.415.337 | - | (851.470.000) | 11.226.945.337 |
| Quỹ phúc lợi | 14.750.081.066 | - | (6.030.812.000) | 8.719.269.066 |
| | 26.828.496.403 | - | (6.882.282.000) | 19.946.214.403 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

16. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

| Hợp đồng repo: | Số đầu kỳ VND | Bán trong kỳ VND | Mua lại trong kỳ VND | Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND | Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|--|------------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 255.708.149.124 | - | - | 3.104.146.519 | 258.812.295.643 | 201.171.053.502 |
| | 255.708.149.124 | - | - | 3.104.146.519 | 258.812.295.643 | 201.171.053.502 |

(*) Khoản phải trả hợp đồng repo trái phiếu Chính phủ có lãi suất 4,88%/năm với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam cho số trái phiếu mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian sáu (06) tháng.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|---------------------------|
| Năm trước | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | 262.490.696.580 | 1.914.420.691.335 | 12.165.958.109.112 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 255.167.862.226 | 255.167.862.226 |
| - Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (434.600.000) | (434.600.000) |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | 262.490.696.580 | 2.169.153.953.561 | 12.420.691.371.338 |
| Năm nay | | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | 415.756.066.988 | 2.035.140.696.557 | 12.439.943.484.742 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 268.212.623.877 | 268.212.623.877 |
| - Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (552.000.000) | (552.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 | 6.804.714.340.000 | 3.184.332.381.197 | 415.756.066.988 | 2.302.801.320.434 | 12.707.604.108.619 |

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Cổ phiếu thường VND | Cổ phiếu ưu đãi VND | Tổng số VND | Cổ phiếu thường VND | Cổ phiếu ưu đãi VND | Tổng số VND |
| Số vốn góp của cổ đông | 6.804.714.340.000 | - | 6.804.714.340.000 | 6.804.714.340.000 | - | 6.804.714.340.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 3.184.332.381.197 | - | 3.184.332.381.197 | 3.184.332.381.197 | - | 3.184.332.381.197 |
| | 9.989.046.721.197 | - | 9.989.046.721.197 | 9.989.046.721.197 | - | 9.989.046.721.197 |

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Kỳ này</i> VND | <i>Kỳ trước</i> VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính | 316.158.056.554 | 311.663.325.454 |
| - Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 104.656.577 | 272.287.501 |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 18.662.437.334 | 26.859.404.465 |
| - Lãi trái phiếu | 28.336.871.904 | 28.531.339.875 |
| - Cổ tức và lợi nhuận được chia | 241.280.306.384 | 196.000.003.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 377.898 | 290.613 |
| - Lãi đầu tư chứng khoán | 27.773.406.457 | 60.000.000.000 |
| Dịch vụ công nghệ thông tin | 40.723.697.159 | 29.204.330.694 |
| Cho thuê văn phòng | 14.624.482.477 | 18.811.371.293 |
| | 371.506.236.190 | 359.679.027.441 |

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | <i>Kỳ này</i> VND | <i>Kỳ trước</i> VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Chi phí hoạt động tài chính | 964.197.615 | 5.147.726.957 |
| - (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng giảm giá đầu tư | (2.462.421.055) | 1.584.035.750 |
| - Chi phí repo | 3.104.146.519 | 3.204.093.050 |
| - Các chi phí tài chính khác | 322.472.151 | 359.598.157 |
| Chi phí nhân viên | 14.687.606.480 | 11.582.315.380 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.992.622.882 | 6.086.743.848 |
| Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT | 9.487.338.238 | 7.866.565.496 |
| Chi phí quản lý tòa nhà | 1.642.238.345 | 1.606.808.399 |
| Chi khác | 6.276.663.449 | 3.879.125.740 |
| | 40.050.667.009 | 36.169.285.820 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 21.325.401.326 | 14.616.200.293 |
| Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng | 1.675.987.024 | 1.505.714.573 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.853.058.513 | 1.334.741.322 |
| Thuế, phí, lệ phí | 29.778.196 | 5.000.000 |
| Chi phí tư vấn | - | 1.359.604.300 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.242.137.109 | 25.249.301.441 |
| - Chi tuyên truyền, quảng cáo | 3.632.723.588 | 8.095.080.027 |
| - Chi phí thuê văn phòng | 6.462.573.679 | 6.407.667.149 |
| - Chi khác | 10.146.839.842 | 10.746.554.265 |
| Chi phí quản lý khác | 10.145.445.604 | 9.524.959.313 |
| - Các khoản trích theo lương, công tác phí | 4.067.978.276 | 3.380.173.134 |
| - Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế | 1.356.346.200 | 618.000.000 |
| - Chi bảo hiểm con người và bảo hiểm tài sản | 2.451.089.996 | 2.299.559.325 |
| - Chi khác | 2.270.031.132 | 3.227.226.854 |
| | 56.271.807.772 | 53.595.521.242 |

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 20% (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

| | Thuyết minh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 21.1 | 2.360.341.052 | 15.896.237.153 |
| Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 21.2 | 4.641.285.000 | (947.095.000) |
| TỔNG CỘNG | | 7.001.626.052 | 14.949.142.153 |

21.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 275.214.249.929 | 270.117.004.379 |
| Các khoản điều chỉnh giảm: | | |
| - Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia | (241.280.306.384) | (196.000.003.000) |
| - Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các năm trước | (27.941.900.000) | - |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (377.898) | (290.613) |
| Các khoản điều chỉnh tăng: | | |
| - Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính | 4.735.475.000 | 4.735.475.000 |
| - Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.074.564.612 | 629.000.000 |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ | 11.801.705.259 | 79.481.185.766 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế | 2.360.341.052 | 15.896.237.153 |
| Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ | 2.360.341.052 | 15.896.237.153 |
| Thuế TNDN phải trả/(có thể thu hồi) đầu kỳ | 6.571.913.708 | (10.787.056.506) |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | (12.000.000.000) | - |
| Thuế TNDN có thể thu hồi)/phải trả cuối kỳ | (3.067.745.240) | 5.109.180.647 |

21.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

| | Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | |
|---|--|------------------|--|--------------------|
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 6.441.285.000 | 11.082.570.000 | (4.641.285.000) | 947.095.000 |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ | | | (4.641.285.000) | 947.095.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.2 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 32.206.425.000 | 55.412.850.000 |
| Trong đó: | | |
| - Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước | 32.206.425.000 | 55.412.850.000 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 6.441.285.000 | 11.082.570.000 |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------|-----------------|
| Ngoại tệ (USD) | 11.451,45 | 11.451,45 |
| Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND) | 512.870.819.288 | 496.936.485.457 |

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ bao gồm:

| Các bên liên quan | Quan hệ |
|-----------------------|--------------------|
| Bộ Tài chính | Cổ đồng sáng lập |
| SCIC | Cổ đồng sáng lập |
| Sumitomo Life | Cổ đồng chiến lược |
| Bảo hiểm Bảo Việt | Công ty con |
| Bảo Việt Nhân thọ | Công ty con |
| BVF | Công ty con |
| BVSC | Công ty con |
| BVInvest | Công ty con |
| Bảo Việt Resort | Công ty liên kết |
| VIGIBA | Công ty liên kết |
| Bảo Việt Bank | Công ty liên kết |
| Trung Nam Phú Quốc | Công ty liên kết |
| Bảo Việt Tokio Marine | Công ty liên doanh |

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ:

| Các bên liên quan | Giao dịch | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------------------------|--|----------------|-----------------|
| Công ty liên doanh, liên kết | | | |
| Bảo Việt Bank | Doanh thu dịch vụ CNTT | 923.809.262 | - |
| | Doanh thu lãi tiền gửi | 1.001.018.157 | 4.708.469.657 |
| | Doanh thu lãi trái phiếu | 16.976.712.330 | 16.976.712.330 |
| | Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe | 88.248.545 | 1.293.703.145 |
| Bảo Việt Tokio Marine | Cổ tức được chia | 38.825.250.192 | - |
| Bảo Việt Resort | Cổ tức ưu đãi được chia | 455.053.192 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ: (tiếp theo)

| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Kỳ này VND</i> | <i>Kỳ trước VND</i> |
|--------------------------|---|-----------------------|-------------------------|
| Công ty con | | | |
| Bảo Việt Nhân thọ | Lợi nhuận được nhận | 157.000.000.000 | 131.000.000.000 |
| | Doanh thu dịch vụ CNTT | 21.324.308.517 | 15.473.941.063 |
| Bảo hiểm Bảo Việt | Lợi nhuận được nhận | 40.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| | Doanh thu dịch vụ CNTT | 17.420.346.839 | 13.333.918.039 |
| BVF | Lợi nhuận được nhận | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| | Doanh thu dịch vụ CNTT | 428.334.442 | 396.471.592 |
| | Doanh thu cho thuê văn phòng | - | 417.754.260 |
| BVSC | Doanh thu cho thuê văn phòng | - | 1.709.707.414 |
| | Doanh thu dịch vụ CNTT | 571.160.099 | - |
| | Phí dịch vụ chứng khoán, phí lưu ký | (191.123.072) | (163.716.291) |
| BVInvest | Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe | 14.063.186.132 | 13.984.352.532 |
| | Doanh thu dịch vụ CNTT | 55.738.000 | - |
| | Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê văn phòng | (1.994.837.999) | (2.305.406.785) |
| | Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác | (364.468.506) | (1.090.020.499) |
| | Chi phí năng lượng | (1.200.576.833) | (1.341.078.922) |
| | Mua sắm TSCĐ | - | (973.459.450) |

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Phải thu/(phải trả)</i> | <i>Số cuối kỳ VND</i> | <i>Số đầu kỳ VND</i> |
|---------------------------|---|---------------------------|--------------------------|
| Cổ đông chiến lược | | | |
| Sumitomo Life | Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng | (158.685.912) | (158.685.912) |
| Công ty con | | | |
| Bảo Việt Nhân thọ | Phải thu về lợi nhuận | 531.422.393.957 | 374.422.393.957 |
| | Phải thu chi phí CNTT | 22.742.567.346 | 16.872.178.775 |
| | Phải thu từ phân bổ quảng cáo tầm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS) | - | 4.937.925.904 |
| | Phải trả hoạt động đầu tư | (6.184.092.000) | (2.284.092.000) |
| | Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng | (807.774.505) | (779.576.389) |
| | Phải trả khoản An sinh xã hội | - | (3.401.154.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán: (tiếp theo)

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Phải thu/(phải trả)</i> | <i>Số cuối kỳ VND</i> | <i>Số đầu kỳ VND</i> |
|--|---|---------------------------|--------------------------|
| Công ty con (tiếp theo) | | | |
| Bảo hiểm Bảo Việt | Phải thu về lợi nhuận | 40.571.797.302 | 571.797.302 |
| | Phải thu chi phí CNTT | 18.597.408.124 | 14.309.008.953 |
| | Phải thu từ phân bổ quảng cáo tầm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS) | 4.937.925.904 | 4.937.925.904 |
| | Phải thu khoản an sinh xã hội | - | 2.249.307.600 |
| | Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng | (927.297.504) | (927.297.504) |
| BVF | Phải thu về lợi nhuận | 18.741.902.194 | 13.741.902.194 |
| | Phải thu chi phí CNTT | 456.995.836 | 873.230.105 |
| | Phải thu khoản an sinh xã hội | 374.884.600 | 374.884.600 |
| | Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng | (60.160.860) | (60.160.860) |
| BVSC | Tiền gửi giao dịch chứng khoán | 191.647.218 | 3.041.947.922 |
| | Phải thu chi phí CNTT | 627.101.414 | 1.765.685.213 |
| | Các khoản phải trả | (462.596.640) | (603.096.640) |
| BVInvest | Phải thu chi phí CNTT | 61.221.275 | 212.347.846 |
| | Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe | 4.175.613.837 | 3.305.560.152 |
| | Phải thu khác | 208.206.590 | 208.206.590 |
| | Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác | (2.075.359.297) | (3.771.355.966) |
| | Phải trả khác | (1.290.387.438) | (1.542.741.411) |
| Các công ty liên doanh, liên kết | | | |
| Bảo Việt Bank | Số dư tiền gửi thanh toán | 18.614.284.370 | 36.111.349.926 |
| | Số dư tiền gửi có kỳ hạn | 50.000.000.000 | 65.000.000.000 |
| | Số dư trái phiếu | 810.000.000.000 | 810.000.000.000 |
| | Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu | 22.397.534.250 | 4.575.821.920 |
| | Phải thu chi phí CNTT | 991.133.169 | 1.149.887.360 |
| | Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng | (567.798.180) | (979.696.380) |
| Bảo Việt Resort | Dự thu cổ tức ưu đãi được chia | 788.758.866 | 333.705.674 |
| Bảo Việt Tokio Marine | Dự thu cổ tức được chia | 38.825.250.192 | - |
| Các giao dịch với các bên liên quan khác | | | |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn: | | | |
| | | <i>Kỳ này VND</i> | <i>Kỳ trước VND</i> |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành | | 5.710.039.362 | 9.299.741.777 |
| | | 5.710.039.362 | 9.299.741.777 |

Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. TÀI SẢN TIỀM TANG

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCII"), kỳ hạn từ sáu (06) tháng đến một (01) năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, theo quyết định của Bản án số 1158/2016/HDTM-PT của Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt được tuyên chấp nhận. Theo đó, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, nguồn đầu tư của Tập đoàn bao gồm 121.000.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 22.663.080.556 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 119.996.545.833 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 33.348.792.748 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang triển khai công tác thu đòi công nợ đối với các khoản đầu tư này trên cơ sở các phán quyết của Tòa án.

25. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Thực hiện Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ-TĐBV ngày 26 tháng 5 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 Tập đoàn Bảo Việt, ngày 05 tháng 3 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt đã ban hành Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐQT phê duyệt Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) và Phương án phân phối cổ phiếu ESOP năm 2018. Theo đó, số lượng cổ phiếu ESOP dự kiến phát hành là 20.415.000 (hai mươi triệu bốn trăm mười lăm nghìn) cổ phiếu, tương đương tỷ lệ phát hành 3% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Tập đoàn Bảo Việt.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những sự kiện đã thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

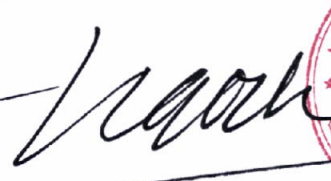
Tập đoàn Bảo Việt


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

27. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------------|--------|----------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 20,49 | 21,44 |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 79,51 | 78,56 |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn | % | 2,78 | 1,01 |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn | % | 97,22 | 98,99 |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 7,37 | 21,22 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 7,37 | 21,22 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần | % | 74,08 | 75,10 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 72,20 | 70,94 |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 2,11 | 2,15 |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 2,05 | 2,03 |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | % | 2,11 | 2,05 |


Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng


Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính


Ông Đỗ Trường Minh
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 4 năm 2018